

CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG

TECHCOMCAPITAL 

Số: 011208/25/CV-TCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngày 12 tháng 08 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội
Điện thoại: (024) 3944 6368
Fax: (024) 3944 6583
Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phí Tuấn Thành
Địa chỉ: Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024.3944 6368
Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ
Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương công bố thông tin Báo cáo tài chính bán niên kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (chi tiết báo cáo đính kèm).

Lợi nhuận sau thuế của Công ty kỳ bán niên kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 đã kiểm toán tăng hơn 62 tỷ đồng (tương đương tăng gần 304%) so với cùng kỳ năm 2024, nguyên nhân chủ yếu do doanh thu hoạt động tăng so với cùng kỳ năm 2024.

Thông tin này đồng thời được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty ngày 12/08/2025 tại đường dẫn: <http://techcomcapital.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Công ty

Người được ủy quyền công bố thông tin



Phí Tuấn Thành



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



**Shape the future
with confidence**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	11
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 35

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Kỹ thương theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 57/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 01 năm 2019. Giấy phép điều chỉnh của Công ty sau khi chuyển đổi hình thức sở hữu được trình bày trong bảng dưới đây:

<i>Giấy phép điều chỉnh số</i>	<i>Ngày ban hành</i>
Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh trụ sở chính	Ngày 24 tháng 1 năm 2025
Giấy phép điều chỉnh số 114/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 669.662.910.000 đồng	Ngày 18 tháng 11 năm 2022
Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Xuân Minh – Chủ tịch Hội đồng quản trị	Ngày 6 tháng 9 năm 2022

Công ty được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Ngân hàng mẹ), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Các hoạt động được cấp phép của Công ty là quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật.

Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Xuân Minh	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023
Ông Phí Tuấn Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023
Ông Lê Huy Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 12 năm 2023

BAN KIỂM SOÁT

Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm/Miễn nhiệm</i>
Ông Đặng Văn Khải	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023
Bà Hoàng Thị Kim Cúc	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023
Bà Đinh Thị Thu Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2024

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức danh	Bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Ông Phí Tuấn Thành	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm Ngày 07 tháng 3 năm 2023
Bà Bùi Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Hợp tác đối tác	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Xuân Minh – chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị căn cứ theo Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận ngày 6 tháng 9 năm 2022.

Ông Phí Tuấn Thành được Ông Nguyễn Xuân Minh ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty, trong đó có báo cáo tài chính kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 theo giấy ủy quyền 020703/23/UQ-CTHĐQT-TCC Ngày 7 tháng 3 năm 2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 

Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11850497/69128520-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương ("Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

2.
Y
DU
AN
/ 01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.072.665.891.060	1.045.562.204.238
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	13.847.693.740	44.893.743.311
111	1. Tiền		164.455.056	10.474.953.772
112	2. Các khoản tương đương tiền		13.683.238.684	34.418.789.539
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	1.006.285.400.607	918.009.536.879
121	1. Chứng khoán kinh doanh	V.2.1	1.006.285.400.607	928.489.562.948
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	V.2.1	-	(10.480.026.069)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		52.287.924.069	82.134.857.248
133	1. Phải thu nội bộ ngắn hạn		1.697.680	-
134	2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	V.3	18.656.041.265	15.816.778.395
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.4	33.630.185.124	66.318.078.853
140	IV. Hàng tồn kho		41.240.000	46.000.000
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		203.632.644	478.066.800
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		203.632.644	478.066.800
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		47.280.718.678	231.022.177
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	15.000.000
	1. Phải thu dài hạn khác		-	15.000.000
220	II. Tài sản cố định		3.014.393	12.057.575
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.5	3.014.393	12.057.575
222	Nguyên giá		36.172.727	36.172.727
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(33.158.334)	(24.115.152)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.5	-	-
228	Nguyên giá		140.000.000	140.000.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(140.000.000)	(140.000.000)
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		33.000.000	-
258	1. Đầu tư dài hạn khác		33.000.000	-
260	III. Tài sản dài hạn khác		47.244.704.285	203.964.602
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.6	224.704.285	203.964.602
268	2. Tài sản dài hạn khác	V.7	47.020.000.000	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.119.946.609.738	1.045.793.226.415

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		33.632.596.845	41.928.015.977
310	I. Nợ ngắn hạn		33.632.596.845	41.928.015.977
312	1. Phải trả người bán	V.8	8.688.766.355	9.042.456.967
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.9	11.618.237.525	18.972.585.755
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả</i>		<i>10.901.095.682</i>	<i>18.050.773.539</i>
315	3. Phải trả người lao động	V.10	12.615.107.064	13.503.165.794
316	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		653.481.670	332.915.865
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	V.11	57.004.231	76.891.596
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.086.314.012.893	1.003.865.210.438
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	VII.2	669.662.910.000	669.662.910.000
420	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VII.1	416.651.102.893	334.202.300.438
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.119.946.609.738	1.045.793.226.415

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
006	1. Chứng khoán lưu ký của Công ty Quản lý Quỹ		1.003.193.800.000	942.093.800.000
007	1.1. Chứng khoán giao dịch		1.003.193.800.000	942.093.800.000
030	2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	V.12	13.803.386.899	10.264.357.620
031	- Tiền gửi của nhà đầu tư Ủy thác trong nước		13.803.386.899	10.264.357.620
040	3. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	V.13	186.930.259.182	185.996.871.529
041	3.1. Nhà đầu tư Ủy thác trong nước		186.930.259.182	185.996.871.529
050	4. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác		2.139.161.647	1.766.731.105
051	5. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác		312.893.620	119.223.408

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:







Bà Trần Thị Lan
Kế toán

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
01	1. Doanh thu	VI.1	111.129.358.299	31.356.156.653
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)		111.129.358.299	31.356.156.653
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	VI.2	52.885.197.706	12.912.414.715
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)		58.244.160.593	18.443.741.938
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	57.878.712.987	42.219.997.688
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	(10.480.026.069)	15.618.914.837
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	22.097.421.241	18.545.719.135
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}		104.505.478.408	26.499.105.654
31	10. Thu nhập khác		-	-
32	11. Chi phí khác		-	6.940.283
40	12. Lợi nhuận khác (40=31-32)		-	(6.940.283)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp (50=30+40)	VI.6	104.505.478.408	26.492.165.371
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.6	22.056.675.953	6.081.034.536
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		82.448.802.455	20.411.130.835

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:

Bà Trần Thị Lan
Kế toán

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Ông Phạm Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		108.397.322.169	24.991.152.446
02	2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(53.300.730.408)	(12.513.579.424)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(16.752.317.180)	(13.536.682.300)
05	4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	VI.6	(29.206.353.810)	(7.764.996.084)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		11.584.665.821	2.221.146.087
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.485.662.488)	(7.805.397.088)
20	Tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		3.236.924.104	(14.408.356.363)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	1. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(691.688.727.122)	(505.298.874.297)
24	2. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác		613.892.889.463	655.838.561.015
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(33.000.000)	-
27	4. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia		43.545.863.984	47.535.476.829
30	Tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(34.282.973.675)	198.110.859.190
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(31.046.049.571)	183.666.807.184
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	V.1	44.893.743.311	7.614.803.991
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	13.847.693.740	191.281.611.175

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:







Bà Trần Thị Lan
Kế toán

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương

B05a-CTQ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2024	Ngày 1 tháng 1 năm 2025	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	VII.2	669.662.910.000	669.662.910.000	-	-	-	-	669.662.910.000	669.662.910.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	VII.1	238.740.432.897	334.202.300.438	20.411.130.835	-	82.448.802.455	-	259.151.563.732	416.651.102.893
TỔNG CỘNG		908.403.342.897	1.003.865.210.438	20.411.130.835	-	82.448.802.455	-	928.814.473.732	1.086.314.012.893

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:

Lan

Thu



Bà Trần Thị Lan
Kế toán

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Ông Phan Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Kỹ thương theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 57/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 1 năm 2019. Giấy phép điều chỉnh của Công ty sau khi chuyển đổi hình thức sở hữu được trình bày trong bảng dưới đây:

<i>Giấy phép điều chỉnh số</i>	<i>Ngày ban hành</i>
▶ Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh trụ sở chính	Ngày 24 tháng 1 năm 2025
▶ Giấy phép điều chỉnh số 114/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 669.662.910.000 đồng	Ngày 18 tháng 11 năm 2022
▶ Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Xuân Minh – Chủ tịch Hội đồng quản trị	Ngày 6 tháng 9 năm 2022

Công ty được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Ngân hàng mẹ), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Các hoạt động được cấp phép của Công ty là quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đang quản lý tám (8) quỹ, cụ thể là Quỹ Đầu tư Bất động sản Techcom Việt Nam, Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom, Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom, Quỹ Đầu tư cân bằng Linh hoạt Techcom (trước đây là Quỹ đầu tư Trái phiếu linh hoạt Techcom), Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Bất động sản Techcom, Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom, Quỹ Đầu tư Cổ phiếu doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom và Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50.

Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội.

Vốn Điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 669.662.910.000 VND (31 tháng 12 năm 2024: 669.662.910.000 VND).

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 44 người, trong đó có 18 người đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 41 người, trong đó có 18 người đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Nhân viên (tiếp theo)

Danh sách nhân viên có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

<i>STT</i>	<i>Họ và tên</i>	<i>Số giấy phép</i>	<i>Ngày cấp</i>
1	Phí Tuấn Thành	000135/QLQ	Ngày 15 tháng 4 năm 2009
2	Phan Linh Chi	000368/QLQ	Ngày 13 tháng 7 năm 2009
3	Đồng Thị Khánh Ngọc	000794/QLQ	Ngày 14 tháng 11 năm 2011
4	Đặng Hoàng Tùng	000811/QLQ	Ngày 12 tháng 8 năm 2011
5	Phan Thị Thu Hằng	001165/QLQ	Ngày 30 tháng 10 năm 2014
6	Lê Giáp Hoàng Anh	001808/QLQ	Ngày 18 tháng 7 năm 2019
7	Phạm Thị Thủy Nga	001804/QLQ	Ngày 5 tháng 7 năm 2019
8	Vương Duy Anh	001958/QLQ	Ngày 18 tháng 11 năm 2020
9	Lê Thị Thu Hương	001701/QLQ	Ngày 28 tháng 8 năm 2018
10	Lê Quang Hưng	002068/QLQ	Ngày 2 tháng 3 năm 2023
11	Nguyễn Hữu Tài	002073/QLQ	Ngày 10 tháng 3 năm 2023
12	Lê Hồng Phương	001967/QLQ	Ngày 27 tháng 11 năm 2020
13	Lê Tấn Phát	001821/QLQ	Ngày 6 tháng 8 năm 2019
14	Vũ Thanh Hằng	002065/QLQ	Ngày 1 tháng 3 năm 2023
15	Phạm Sỹ Hải	000672/QLQ	Ngày 29 tháng 6 năm 2010
16	Nguyễn Thiện Toàn	002572/QLQ	Ngày 10 tháng 6 năm 2024
17	Hà Thị Quỳnh Trang	002629/QLQ	Ngày 3 tháng 10 năm 2024
18	Nguyễn Thị Yến	002613/QLQ	Ngày 15 tháng 8 năm 2024

II. KỲ KẾ TOÁN NĂM, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

II.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

II.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

I

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

III.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/QĐ-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

III.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

III.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

III.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Công ty phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về tính chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

IV.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

IV.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

IV.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí hoạt động khác".

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo tỷ lệ sau như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

IV.4 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc giai đoạn tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trong kỳ.

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua. Trong các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận theo giá trị ghi sổ, trừ đi dự phòng giảm giá nếu có.

Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Giá vốn chứng khoán kinh doanh bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

IV.4 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác (tiếp theo)

Dự phòng đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá đóng cửa đối với Sổ Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sổ Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Trong trường hợp các nguồn thông tin đáng tin cậy như trên không có sẵn trên thị trường, các chứng khoán này sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Giá trị thị trường của chứng chỉ quỹ chưa niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá trị tài sản ròng của đơn vị chứng chỉ quỹ theo báo cáo tài sản ròng của quỹ tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của doanh nghiệp tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) với vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp so với vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế - nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng.

IV.5 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

IV.6 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

IV.7 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc: Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

Trợ cấp mất việc làm: Theo Điều 47 Bộ Luật Lao động 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu do thay đổi về công nghệ hoặc vì lý do kinh tế. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

Trợ cấp thất nghiệp: Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

IV.8 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

IV.9 Phân chia lợi nhuận

Việc phân chia lợi nhuận còn lại của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

IV.10 Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác

Vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty.

Tài sản ủy thác hình thành từ việc sử dụng vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty.

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác như: khoản lãi của khoản đầu tư ủy thác đã đến kỳ thu nhưng chưa thu được, các quyền lợi khác mà nhà đầu tư ủy thác được hưởng và các khoản phải thu khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty.

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác như các khoản phí phải trả cho Công ty và các khoản phải trả khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

IV.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Phí quản lý và tư vấn

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của các hợp đồng quản lý đầu tư và tư vấn.

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

IV.12 Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

IV.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

IV.13 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

V.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	164.455.056	10.474.953.772
Các khoản tương đương tiền	13.683.238.684	34.418.789.539
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	13.000.000.000	27.000.000.000
- Tiền trên tài khoản giao dịch mở tại Công ty Chứng khoán	683.238.684	7.418.789.539
	13.847.693.740	44.893.743.311

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

V.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

V.2.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Chứng khoán kinh doanh	16.192.938	1.006.285.400.607	7.871.093	928.489.562.948
- Chứng khoán kinh doanh - TP MML121021 - CTCP Masan MeatLife	3.600.000	360.100.377.469	3.000.000	300.151.775.484
- Chứng khoán kinh doanh - TP NPM123022 - CTCP Núi pháo	3.553.000	356.867.681.773	-	-
- Chứng khoán kinh doanh - TP NPM123021 - CTCP Núi pháo	2.608.000	262.157.326.103	-	-
- Chứng khoán kinh doanh - TP TCSCPO2325003	265.948	26.692.380.618	265.948	26.692.380.618
- Chứng khoán kinh doanh - TP VHM121025 - Công ty cổ phần Vinhomes	4.990	467.634.644	1.304.990	122.296.299.581
- Chứng khoán kinh doanh - TP VRE12007 - Công ty cổ phần Vincom Retail	-	-	1.700.000	161.743.149.984
- Chứng khoán kinh doanh - TP VIC124005 - Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	-	-	1.000.000	102.493.724.699
- Chứng khoán kinh doanh - TP VNG122002 - Công ty Cổ phần Du lịch Thành Công	-	-	600.000	59.657.134.142
- Chứng chỉ tiền gửi phát hành bởi Công ty tài chính TNHH MTV HomeCredit	-	-	155	155.455.098.440
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh				(10.480.026.069)
- Dự phòng giảm giá trái phiếu - TP VIC124005				(10.480.026.069)
	10.031.938	1.006.285.400.607	7.871.093	918.009.536.879

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

V.3 Phải thu hoạt động nghiệp vụ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Phải thu hoạt động quản lý quỹ	18.389.430.250	15.660.531.782
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	266.611.015	156.246.613
	18.656.041.265	15.816.778.395

V.4 Phải thu ngắn hạn khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Đặt cọc	-	47.000.000.000
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	45.678.082	168.657.535
Phải thu lãi đầu tư trái phiếu/chứng chỉ tiền gửi	33.498.023.034	19.149.421.318
Phải thu khác	86.484.008	-
	33.630.185.124	66.318.078.853

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

V.5 Tài sản cố định

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>Máy tính VND</i>
Nguyên giá		
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	140.000.000	36.172.727
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	140.000.000	36.172.727
Giá trị hao mòn lũy kế		
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	140.000.000	24.115.152
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	140.000.000	33.158.334
Giá trị còn lại		
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	-	12.057.575
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	-	3.014.393
Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:		
	<i>30/06/2025 VND</i>	<i>31/12/2024 VND</i>
Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	140.000.000	140.000.000

V.6 Chi phí trả trước dài hạn

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>
Công cụ dụng cụ	66.111.369	38.166.668
Khác	158.592.916	165.797.934
	224.704.285	203.964.602

V.7 Tài sản dài hạn khác

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>
Đặt cọc thuê văn phòng	47.000.000.000	-
Đặt cọc sử dụng các dịch vụ khác	20.000.000	-
	47.020.000.000	-

V.8 Phải trả người bán

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>
Phải trả phí hoa hồng phân phối chứng chỉ Quỹ	8.688.766.355	9.042.456.967
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	8.653.138.685	8.975.548.728
- Công ty Cổ phần Digi Invest	35.627.670	66.908.239
	8.688.766.355	9.042.456.967

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

V.9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.050.773.539	22.056.675.953	(29.206.353.810)	10.901.095.682
Thuế thu nhập cá nhân	919.401.332	14.937.236.587	(15.139.496.076)	717.141.843
Các loại thuế khác	2.410.884	7.277.701	(9.688.585)	-
	18.972.585.755	37.001.190.241	(44.355.538.471)	11.618.237.525

V.10 Phải trả người lao động

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Phải trả công nhân viên	1.889.472.677	1.422.165.794
Phải trả lương tháng 13 và thưởng hoàn thành công việc	10.725.634.387	12.081.000.000
	12.615.107.064	13.503.165.794

V.11 Phải trả ngắn hạn khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Kinh phí công đoàn	54.595.890	53.194.140
BHXH, BHYT và Bảo hiểm thất nghiệp	1.687.342	801.322
Khác	720.999	22.896.134
	57.004.231	76.891.596

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

V.12 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Nhà đầu tư 1		
Số dư đầu kỳ	5.559.686.764	3.471.383.994
Số tăng trong kỳ	77.750.088.243	176.410.373.731
Số giảm trong kỳ	(78.421.726.939)	(174.322.070.961)
Số dư cuối kỳ	4.888.048.068	5.559.686.764
	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Nhà đầu tư 2		
Số dư đầu kỳ	2.950.898.527	11.048.583.924
Số tăng trong kỳ	95.771.034.683	225.689.497.481
Số giảm trong kỳ	(93.110.839.209)	(233.787.182.878)
Số dư cuối kỳ	5.611.094.001	2.950.898.527
	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Nhà đầu tư 3		
Số dư đầu kỳ	599.859.989	-
Số tăng trong kỳ	18.701.630.670	51.075.237.287
Số giảm trong kỳ	(18.187.245.982)	(50.475.377.298)
Số dư cuối kỳ	1.114.244.677	599.859.989
	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Nhà đầu tư 4		
Số dư đầu kỳ	1.153.912.340	-
Số tăng trong kỳ	37.919.929.705	31.944.675.227
Số giảm trong kỳ	(36.883.841.892)	(30.790.762.887)
Số dư cuối kỳ	2.190.000.153	1.153.912.340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

V.13 Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	46.030.000.000	45.030.000.000
Trái phiếu niêm yết	22.535.791.837	20.793.245.242
Trong đó, các mã trái phiếu bị giảm giá:		
VIC124005	4.090.330.441	4.090.330.441
HDB124018	6.010.981.504	1.501.069.161
TD1737427	2.760.518.120	2.760.518.120
TD2434025	1.000.199.020	1.000.199.020
Cổ phiếu niêm yết	118.364.467.345	120.173.626.287
Trong đó, các mã cổ phiếu niêm yết bị giảm giá:		
VHM	6.905.770.522	1.036.807.293
VPB	5.423.250.212	3.153.131.393
HDB	2.984.991.247	-
VCI	2.689.778.625	9.779.576.489
VCB	2.343.373.667	-
PVT	273.822.391	-
BID	82.107.877	2.559.548.857
VJC	55.733.475	55.733.475
TPB	44.540.096	-
GAS	39.686.758	39.686.758
KBC	22.714.020	7.009.202.890
VRE	16.229.612	16.229.612
IDC	10.178.967	-
HCM	5.831.744	700.379.976
DXG	-	3.916.842
HPG	-	5.291.021.962
MWG	-	2.169.248.018
MSN	-	13.565.489.118
REE	-	-
MBB	-	1.550.322.000
NLG	-	1.594.790.720
VNM	-	1.681.199.905
VND	-	36.596.638
	186.930.259.182	185.996.871.529

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

VI.1 Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ	110.194.359.401	30.807.469.912
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	934.998.898	548.686.741
Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ	111.129.358.299	31.356.156.653
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	111.129.358.299	31.356.156.653

VI.2 Chi phí hoạt động kinh doanh

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và hoạt động quản lý quỹ	52.885.197.706	12.912.414.715

VI.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND
Thu lãi tiền gửi	152.904.822	303.321.480
Lãi thu từ trái phiếu	57.725.808.165	41.916.676.208
	57.878.712.987	42.219.997.688

VI.4 Chi phí tài chính

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND
Lỗ các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn (Hoàn nhập)/chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	- (10.480.026.069)	2.691.277.549 12.927.637.288
	(10.480.026.069)	15.618.914.837

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

VI.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND</i>
Chi phí nhân viên	19.946.674.524	17.152.751.780
Chi phí vật liệu, dụng cụ	102.218.578	51.692.429
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.043.182	9.043.182
Thuế, phí và lệ phí	143.850.917	124.516.299
Chi phí thuê văn phòng, quản lý tòa nhà	427.863.893	26.461.066
Chi phí tư vấn, kiểm toán	74.151.000	70.620.000
Chi phí thuê xe	477.645.760	529.717.506
Chi phí tiếp khách	63.174.051	23.477.435
Chi phí khác	852.799.336	557.439.438
	22.097.421.241	18.545.719.135

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

VI.6 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ trước và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	104.505.478.408	26.492.165.371
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán	-	6.940.283
Các khoản điều chỉnh tăng	-	6.940.283
- Chi phí không được trừ thuế	-	6.940.283
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	104.505.478.408	26.499.105.654
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính thu nhập chịu thuế hiện hành	20.901.095.682	5.299.821.131
Điều chỉnh tăng chi phí thuế TNDN của năm trước vào năm nay	1.155.580.271	-
Tổng chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	22.056.675.953	5.299.821.131
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	18.050.773.539	3.484.483.375
Điều chỉnh trong kỳ	-	781.213.405
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(29.206.353.810)	(7.764.996.084)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	10.901.095.682	1.800.521.827

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

VII.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	334.202.300.438	238.740.432.897
Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	82.448.802.455	95.461.867.541
Tổng cộng	416.651.102.893	334.202.300.438

VII.2 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	669.662.910.000	334.202.300.438	1.003.865.210.438
Lợi nhuận sau thuế	-	82.448.802.455	82.448.802.455
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	669.662.910.000	416.651.102.893	1.086.314.012.893

VIII. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Lãi tiền gửi Chi phí thuê văn phòng	7.674.080 (29.851.943)	21.300.193 (26.461.066)
Công ty Chứng khoán Kỹ Thương	Cùng chủ sở hữu	Chi phí hoa hồng phân phối chứng chỉ Quỹ	(52.560.066.112)	(12.877.761.914)
Ban Tổng Giám đốc		Chi phí lương	(2.914.742.298)	(2.822.490.699)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

IX. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Trong hoạt động kinh doanh của mình, Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghị vụ quản lý rủi ro là nghị vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi, các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty không phát sinh các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn do Công ty nắm giữ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán vốn của Công ty là không đáng kể vì Công ty không nắm giữ danh mục chứng khoán vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

IX. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty không có rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng mẹ, vì vậy công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty là thấp.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương

B09a-CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

IX. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ của Công ty theo các nhóm kỳ đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Không kỳ hạn VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 - 12 tháng VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tài sản						
Tiền và các khoản tương đương tiền	164.455.056	13.683.238.684	-	-	-	13.847.693.740
- Tiền gửi thanh toán	164.455.056	-	-	-	-	164.455.056
- Các khoản tương đương tiền	-	13.683.238.684	-	-	-	13.683.238.684
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	27.160.015.262	979.125.385.345	-	1.006.285.400.607
Tài sản cố định	-	-	3.014.393	-	-	3.014.393
Tài sản khác	20.696.997	52.354.299.716	157.800.000	47.277.704.285	-	99.810.500.998
Tổng tài sản	185.152.053	66.037.538.400	27.320.829.655	1.026.403.089.630	-	1.119.946.609.738
Nợ phải trả						
Phải trả người bán	-	8.688.766.355	-	-	-	8.688.766.355
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	11.618.237.525	-	-	-	11.618.237.525
Phải trả người lao động	-	12.615.107.064	-	-	-	12.615.107.064
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	653.481.670	-	-	-	653.481.670
Phải trả, phải nộp khác	-	57.004.231	-	-	-	57.004.231
Tổng nợ phải trả	-	33.632.596.845	-	-	-	33.632.596.845
Mức chênh thanh khoản ròng	185.152.053	32.404.941.555	27.320.829.655	1.026.403.089.630	-	1.086.314.012.893

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

X. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:



Bà Trần Thị Lan
Kế toán

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2025



EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2025 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn